

NGÂN HÀNG FIRST COMMERCIAL BANK, LTD.
- CHI NHÁNH THÀNH PHỐ HÀ NỘI
第一銀行-河内市分行

CÔNG BỐ THÔNG TIN VỀ TỶ LỆ AN TOÀN VỐN THÁNG 06/2025
2025 年 06 月資本適足率之資訊公佈

(Theo thông tư số 41/2016/TT-NHNN Ngày 30 tháng 12 năm 2016 của thống đốc Ngân hàng Nhà nước quy định tỷ lệ an toàn vốn đối với ngân hàng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài)

(根據越南國家銀行於 2016 年 12 月 30 日發佈第 41/TT-NHNN 號通知，本分行
依規定公告資本適足率)

BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN VỐN

資本適足率報告

Thời điểm 30 Tháng 06 Năm 2025

2025 年 06 月 30 日

NỘI DUNG

内容

- I. Giới thiệu chung
介紹
- II. Phạm vi tính Tỷ lệ an toàn vốn
資本適足率計算範圍
- III. Cơ cấu vốn tự có
自有資本結構
- IV. Tỷ lệ an toàn vốn
資本適足率
- V. Rủi ro tín dụng
信用風險
- VI. Rủi ro hoạt động
作業風險
- VII. Rủi ro thị trường
市場風險

0504
NGÂN
-STCO
BANK
CHI
TP.H
GI

Quy định về tỷ lệ an toàn vốn

Kể từ 01/01/2020 Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (NHNN) yêu cầu tất cả các ngân hàng áp dụng tiêu chuẩn Basel, yêu cầu về vốn tối thiểu theo Phương pháp tiếp cận tiêu chuẩn (Trụ cột 1 của Basel 2 và khung quản lý rủi ro (Trụ cột 2 của Basel 2)

Khung pháp lý về việc triển khai Basel 2 tại Việt Nam bao gồm:

- Thông tư 41/2016/TT-NHNN (Thông tư 41) ngày 31/12/2016, quy định về tỷ lệ an toàn vốn đối với ngân hàng, hướng dẫn triển khai Trụ cột 1 và Trụ cột 3 theo phương pháp tiếp cận tiêu chuẩn của Basel 2.

- Thông tư 13/2018/TT-NHNN ngày 18/5/2018, quy định Trụ cột 2- Basel 2 về cơ cấu tổ chức quản lý rủi ro, đánh giá các loại rủi ro cụ thể như yêu cầu bổ sung vốn cho các sự kiện khủng hoảng và các loại rủi ro được nêu ở Trụ cột 1.

Mục tiêu của việc công bố thông tin theo quy định của Thông tư 41 là cung cấp thông tin minh bạch về trạng thái vốn, giá trị rủi ro cũng như khung quản lý rủi ro của ngân hàng, từ đó đánh giá được mức độ đủ vốn của First Commercial Bank-Chi nhánh TP. Hà Nội.

依據第 41 號通函規定之資訊公佈，目的為提供有關資本狀況資訊透明，風險價值如同銀行之風險管理框架，以此來評估第一商業銀行河內市分行(以下稱本分行)之資本足夠。

Phạm vi công bố thông tin

資訊公佈範圍

78-
4G
:R01
10
:NI
:OI
:P

本資訊公佈報告 2025/06/30 之資本適足率，提供定量性與定質性資訊，基於第 41 號通函第 20 條與附錄 5 之規定，包含：(1) 自有資本；(2) 三種主要風險資產與 (3) 風險管理框架。

Báo cáo này được xây dựng dựa theo quy định công bố thông tin về tỷ lệ an toàn vốn của First Commercial Bank- Chi nhánh TP. Hà Nội và được đăng tải 6 tháng một lần tại website của Hội sở - Ngân hàng First Commercial Bank – Taiwan.

本報告建立基於資訊公佈規定，公佈有關本分行之資本適足率與定期半年一次刊登於第一商業銀行台灣總行的網頁。

II. PHẠM VI TÍNH TỶ LỆ AN TOÀN VỐN

資本適足率計算範圍：

Nội dung công bố thông tin liên quan đến Tỷ lệ an toàn vốn của Ngân hàng thương mại First Commercial Bank, Ltd. CN TP Hà Nội (Gọi tắt là “FCBHN”) tại thời điểm 30 tháng 06 năm 2025. Các thông tin được công bố phù hợp với Thông tư 41/TT-NHNN Ngày 30/12/2016 Quy định tỷ lệ an toàn vốn đối với ngân hàng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài(phụ lục 5: nội dung công bố thông tin)

茲公佈內容有關本分行截至 2025 年 06 月 30 日之資本適足率資訊。本次資訊公佈係依越南國家銀行於 2016 年 12 月 30 日發佈第 41/TT-NHNN 號通知，對於外國銀行越南分行的資本適足率之規定（附錄 5-資訊公佈內容）

Đây là báo cáo Tỷ lệ an toàn vốn riêng lẻ, FCBHN chưa có công ty con, công ty liên kết.

本報告為本分行獨立的資本適足率報告，未與其他子行或關係企業合併計算。

1. *Giới thiệu:* Ngân hàng thương mại First Commercial Bank, Ltd. CN TP. Hà Nội (Ngân hàng) là một chi nhánh ngân hàng nước ngoài được thành lập tại Việt Nam để cung cấp các dịch vụ Ngân hàng theo Giấy phép hoạt động số 210/GP-NHNN do NHNNVN cấp ngày 23/9/2010. Giấy phép hoạt động của Ngân hàng có giá trị 99 năm kể từ ngày cấp giấy phép.

本分行係在越南成立的國外銀行分行，依越央行 2010 年 09 月 23 日頒發之營業執照 210/GP-NHNN 號，提供商業銀行之各項業務。本執照從簽發起有效 99 年。

2. *Hình thức sở hữu vốn:* 100% vốn đầu tư nước ngoài

資本金自有形式：100%外匯資金

3. *Trụ sở chính* : Tầng 8, tòa Charmvit tower, 117 Trần Duy Hưng, Trung Hòa, Cầu Giấy, Hà Nội

地址：河內市紙橋郡陳維興路 117 號 Charmvit 大樓八樓

4. *Vốn điều lệ:* USD 40.000.000

註冊資本金：美金 4000 萬

III. CƠ CẤU VỐN TỰ CÓ:

自有資本結構

Thông tin về Vốn cấp 1, Vốn cấp 2, giá trị các khoản mục giảm trừ khi tính Vốn tự có của FCBHN tính đến thời điểm 30 tháng 06 năm 2025 như sau:

本分行截至 2025 年 06 月 30 日止，第一級資本、第二級資本以及非資金款項總值：

Cấu Phần 結構成分	Giá trị 金額
I. Vốn cấp 1 (I.1 + I.2)	1,577,007.38
第一級資本(I.1+I.2)	
I.1 Cấu phần vốn cấp 1	1,577,007.38
第一級資本結構成分	
Vốn điều lệ	917,480.00
資本額	
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	34,802.07
資本額補充籌備基金	
Lợi nhuận chưa phân phối	445,158.57
保留盈餘	
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	125,320.00
匯率差異	
Quỹ dự phòng tài chính	54,246.74
存款準備金	
0.00	
I.2 Các khoản phải trừ khỏi vốn cấp 1	
非第一級資本之款項	
II. Vốn cấp 2 (II.1+II.2)	325,375.88
第二級資本 (II.1+II.2)	
II.1 Cấu phần vốn cấp 2	325,375.88
第二級資本結構成分	
80% dự phòng chung	12,535.88
80%之一般性準備金	
Khoản vay, nợ thứ cấp	312,840.00
次級貸款，次級債務	
II.2 Các khoản giảm trừ khỏi vốn cấp 2	0.00
非第二級資本之款項	
TỔNG VỐN TỰ CÓ (I+II)	1,902,383.26
自有資本總和 (I+II)	

IV. TỶ LỆ AN TOÀN VỐN:

資本適足率

a) Nội dung định lượng 定性內容

Quy trình tính toán CAR:

計算資本適足率之章程

Để đảm bảo tính minh bạch, tính chính xác FCB xây dựng việc tính toán tự động trên hệ thống CNTT riêng biệt. Dữ liệu đầu vào được lấy một cách đầy đủ và kịp thời vào sự tương tác cơ sở dữ liệu hệ thống tính CAR với các hệ thống dữ liệu báo cáo khác trong ngân hàng.

為確保資料的透明性與正確性，本分行建構有關自動運算之單一資訊系統。投入資料的完整性與及時性融合於運算 CAR 系統之資料庫以及銀行的其他系統之資料庫。

Quy trình tính toán CAR qua 3 bước:

運算 CAR 章程如以下 3 個步驟：

- Thu thập và xác thực dữ liệu
搜集與確認資料
- Tính toán tự động trên hệ thống
於資訊系統上自動運算
- Cung cấp kết quả, lưu trữ và thực hiện báo cáo phân tích
提供運算結果，儲存與進行分析報告

Kế hoạch vốn đảm bảo duy trì Tỷ lệ an toàn vốn:

確保維持資本適足率之資本規劃

- Ngân hàng First Commercial Bank - Chi nhánh TP. Hà Nội đã thực hiện xây dựng kế hoạch vốn hàng năm theo Quy trình Đánh giá an toàn vốn nội bộ (ICAAP). Trong đó, đầu vào của kế hoạch vốn bao gồm các đánh giá mang tính dự báo về mức vốn tự có yêu cầu trên cơ sở chiến lược kinh doanh, hồ sơ rủi ro và khẩu vị rủi ro.

本分行依規定已進行內部資本適足性評估(ICAAP)建立年度資本規劃。其中資本規劃的投入資料包含以經營策略、風險預告書及風險偏好為基礎之要求自有資本額度的預期評估資料。

- Kế hoạch vốn sẽ được xây dựng theo yêu cầu về vốn của Cơ quan quản lý và vốn kinh tế theo đánh giá của Ngân hàng, nhằm đảm bảo mức đầy đủ của vốn:

資本規劃將依據主管機關之要求資本與銀行之經濟資本評估，以確保資本的完整性。

- Đáp ứng các yêu cầu tại hồ sơ rủi ro của Ngân hàng và các cam kết;
達成銀行的風險預告書之要求與承諾。
- Vượt các yêu cầu pháp lý tối thiểu về CAR thông qua việc đặt mục tiêu CAR tối thiểu đạt mức 12%, nhằm đảm bảo việc thực hiện bền vững các chiến lược kinh doanh của Ngân hàng;

透過訂定 CAR 之最低目標為 12% , 以實現銀行之永續經營策略並達成 CAR 法規之基本要求

- Cho phép ngân hàng hoạt động ổn định ngay cả trong giai đoạn suy giảm kinh tế hay biến động bất lợi của thị trường;

讓銀行在經濟衰退期間與市場不利之影響下得以維持穩定經營。

- Phù hợp với mục tiêu hoạt động và chiến lược của Ngân hàng.

符合銀行之經營目標與策略。

- Thực hiện phân tích, dự phòng, phân bổ và giám sát mức độ đủ vốn định kỳ và chuẩn mực với sự tham gia của toàn hệ thống theo quy trình đánh giá nội bộ về mức độ đủ vốn.

於整個參與內部評估資本適足額度之系統準則下定期分析、籌備、分配與檢查資本適足程度。

b) Nội dung định lượng: 定量內容：

Thông tin chi tiết tỷ lệ an toàn vốn của FCB tại thời điểm 30/06/2025 như sau:

本分行於 2025 年 06 月 30 日之資本適足率的明細資訊如下：

Đơn vị tính: triệu đồng

單位：仟萬越南盾

Khoản mục chỉ số 科目指數		Giá trị 金額
A	Vốn tự có	1,902,383.26
	自有資本	
A1	Vốn tự có cấp 1	1,577,007.38
	第一級自有資本	
B	Tài sản tính theo rủi ro tín dụng	5,038,817.10
	依信用風險計算之資產	
B1	Rủi ro tín dụng	5,038,817.10
	信用風險	
C	Rủi ro đối tác	0.00
	合作夥伴風險	
D	Tài sản tính theo rủi ro thị trường	0.00
	依市場風險計算之資產	
E	Tài sản tính theo rủi ro hoạt động	31,505.78
	依經營風險計算之資產	
E1	Tỷ lệ an toàn vốn = A/(B+C+D)	35.02
	資本適足率=A/(B+C+D)	
	Tỷ lệ vốn cấp 1 = A1/(B+C+D)	29.03
	第一級資本比率=A1/(B+C+D)	

V. RỦI RO TÍN DỤNG 信用風險

a) Nội dung định tính 定性內容

Chính sách quản lý rủi ro tín dụng 信用風險管理政策:

Thực hiện và xây dựng chính sách quản lý nhằm nhận diện, đánh giá đo lường, kiểm soát rủi ro tín dụng và rủi ro tập trung đối với các nghiệp vụ liên quan.

為辨識、評估、衡量及監控各項業務產生之信用風險，應建立以下機制：

- Thực hiện chính sách trích lập dự phòng rủi ro tín dụng bao gồm quản lý tỷ lệ nợ xấu mục tiêu và tỷ lệ cấp tín dụng xấu theo đối tượng khách hàng, ngành, lĩnh vực kinh tế.

建立適當之信用風險預防提列政策，包括管理目標呆帳比率以及根據產業別之客戶之呆帳比率。

- Nguyên tắc xác định chi phí bù đắp rủi ro tín dụng trong phương pháp tính lãi suất, định giá sản phẩm tín dụng theo mức độ rủi ro tín dụng của khách hàng trên cơ sở xác định 4 yếu tố bao gồm (i) Giá vốn cho vay; (ii) chi phí vận hành; (iii) chi phí rủi ro; (iv) lợi nhuận hợp lý.

放款定價原則應依信用風險確定信用風險補償率進行訂價包括(i)資金成本、(ii)營運成本、(iii)風險成本、(iv)合理利潤。

- Nguyên tắc áp dụng các biện pháp giảm thiểu rủi ro tín dụng và rủi ro tập trung: quy trình đánh giá tín dụng và xét duyệt cho vay được xây dựng một cách nghiêm ngặt bao gồm cả việc đánh giá các chỉ số tài chính của khách hàng, tình trạng tín dụng, cũng như tài sản đảm bảo được đánh giá trên cơ sở các quy định cụ thể được Ngân hàng phê duyệt. Đồng thời, thiết lập giới hạn cho vay đối với người đại diện, nhân viên, người có lợi ích liên quan với ngân hàng, giới hạn cho vay đối với một khách hàng, khách hàng và nhóm khách hàng có lợi ích liên quan nhằm kiểm soát và giảm thiểu rủi ro tập trung.

妥適運用信用風險及集中度風險之避險工具與風險抵減策略，並依客戶之財務及信用狀況進行徵授信評估作業，以及擔保品鑑價均有明確規定並取得總行核准，並依總行規定之授信審核權限辦理。同時對本行負責人、行員、利害關係人、同一人、同一關係企業授信及行業別，依規定額度控管，以避免風險過度集中。

- Thiết lập mô hình đo lường rủi ro, hệ thống dữ liệu rủi ro nhằm đánh giá rủi ro đối với khách hàng hoặc đánh giá rủi ro tín dụng theo danh mục cho vay. Theo đó, định kỳ kiểm tra và thực hiện thử nghiệm sức chịu đựng rủi ro.

建立風險衡量模型、系統及風險資料庫，以評估與衡量借款人或貸款項目之信用風險，並定期維護、監控、驗證與執行壓力測試。

- Thiết lập lưu trình quản lý rủi ro tín dụng, trình tự kiểm soát phù hợp, xác định các hạn mức rủi ro tín dụng cụ thể để phục vụ kiểm soát theo định kỳ.

建立適當之信用風險管理流程、控制程序及具體信用風險指標，並定期監控。

ĐIỂM
KIỂM
TRA

- Xây dựng cơ chế cảnh báo sớm rủi ro bao gồm đánh giá tài sản có rủi ro tín dụng, hoàn thiện kết cấu tài sản, kiểm soát và cảnh báo sớm các khoản vay có vấn đề.

風險預警機制：應包括授信資產風險評估監控、資產結構之改善、不良授信之預警與控管等。

- Nguyên tắc xác định mức độ tập trung tín dụng theo từng sản phẩm tín dụng, khách hàng, ngành, lĩnh vực kinh tế.

授信集中度風險暴險額應以授信種類、客群品質、行業別等作為評估原則。

- Xác định mức độ tập trung tín dụng theo từng sản phẩm tín dụng được dựa trên mục đích sử dụng vốn, kỳ hạn khoản vay, tài sản bảo đảm.

評估授信集中度風險暴險額之授信種類應以資金用途、借款期限、擔保品等科目進行分析。

- Xác định mức độ tập trung tín dụng theo khách hàng, ngành, lĩnh vực kinh tế được dựa trên cơ sở đánh giá tổng quan về kinh tế, thị trường, tổng quan về ngành, lĩnh vực kinh tế. Trên cơ sở đánh giá tổng quan xác định mức độ tập trung tín dụng đối với các ngành, lĩnh vực kinh tế có tính rủi ro cao, ô nhiễm môi trường cao, hao tổn năng lượng cao.

根據評估經濟狀況、市場、行業整體等而進行確定信用集中度。根據整體評估而評估高風險產業及高汙染/高耗能產業。

- Nguyên tắc xác định mức độ đa dạng và mức độ tương tác giữa các sản phẩm tín dụng, ngành, lĩnh vực kinh tế dựa trên cơ sở xác định tỷ trọng tín dụng đối với từng sản phẩm tín dụng, ngành, lĩnh vực kinh tế trên cơ sở xác định mức độ biến động, tương tác của từng ngành và môi trường kinh doanh nhằm nắm bắt tình trạng hạn mức rủi ro tín dụng giữa các sản phẩm tín dụng, ngành, lĩnh vực kinh tế, kịp thời điều chỉnh hạn mức rủi ro tập trung dựa trên đặc thù của từng ngành, lĩnh vực kinh tế và chất lượng, quy mô khách hàng để tiến hành đánh giá để có biện pháp quản lý phù hợp.

- 評估授信集中度風險暴險額應確定各項授信種類、客戶品質、行業別之授信比重進行分析，落實了解各項集中度風險因子之互動如產業環境遭逢重動，應了解該產業暴險現況，並適時依據產業特性、客群品質規模等進行風險評估，並斟酌採取授信管理措施。

- Danh sách các doanh nghiệp xếp hạng tín nhiệm độc lập được sử dụng khi tính tỷ lệ an toàn vốn (nếu có);

採用獨立外部信評公司辦理計算資本適足率的公司名冊(若有)：

- Danh mục các tài sản bảo đảm, bảo lãnh của bên thứ ba, bù trừ số dư nội bảng và sản phẩm phái sinh tín dụng đủ điều kiện để ghi nhận giảm thiểu rủi ro tín dụng;

擔保品名冊、第三方保證、抵減內表餘額以及具有足夠條件之信用衍生產品，以減少信用風險。



b) Nội dung định lượng 定量

- i. Các khoản phải đòi, hệ số rủi ro tương ứng theo từng thứ hạng tín nhiệm và tổng tài sản tính theo rủi ro tín dụng theo từng doanh nghiệp xếp hạng tín nhiệm độc lập được lựa chọn: không phát sinh

應收帳款、與信用級別相符之風險係數以及採用獨力外部信評公司辦理計算風險信用之總資產: 無

- ii. Tài sản có tính theo rủi ro tín dụng và rủi ro tín dụng đối tác, trong đó chia theo đối tượng có hệ số rủi ro theo quy định tại Điều 9 Thông tư này;

資產將根據信用風險以及交易對手風險進行計算，其中將根據本通知第 9 條規定風險係數之對手分類。

Tài sản tính theo rủi ro tín dụng theo ngành;

行業別信用風險資產：信用集中度風險報

行業別 Phân loại ngành nghề		修正後授信比重上限 Tỷ trọng tín dụng tối đa sau khi điều chỉnh					2025 年 2 季底餘額 Dư nợ cuối quý 2/2025 (USD 仟元 in Thousand USD)
代號 Mã số	行業名稱 Tên ngành nghề	2025 第 2 季底 Cuối quý 2/2025	基本上 限 Giới hạn cơ bản (A)	權數 Hệ số gia quyền	加權上 限(A*B) Gia quyền tối đa	備註 Ghi chú	
010000	I.民營企業(下列 1 至 11 款合計) Doanh nghiệp tư nhân (gồm từ 1 đến 11)	97,273%	100,00%	-	100,00%		87.698
010100	1.農林漁牧業 Lâm, nông, ngư nghiệp	-	-	-	-		
010200	2.礦業及土石採取業 Khai thác khoáng sản	-	-	-	-		
010300	3.製造業(下列 A 至 I 目小計) Sản xuất-chế biến (bao gồm từ A đến I)	64,583%	100,00%	-	125,00%		56.889
	A.食品、飲料、菸草製造業 Thực phẩm, đồ uống, thuốc lá	4,0%	8,00%	125%	10,00%		3.505
	B.紡織、皮革業 Dệt may, da giày	7,6%	10,00%	125%	12,50%		6.665
	C.木竹、家具製品業及造紙、印刷業 Gỗ, đồ nội thất, giấy, in ấn	4,3%	8,00%	125%	10,00%		3.758

	D.塑化業 Nhựa, hóa chất, cao su	14,7%	25,00%	125%	31,25%	12.970
	E.金屬業 Kim loại	17,9%	25,00%	125%	31,25%	15.791
	F.其他製造業 Sản xuất khác	0%	2,00%	125%	2,50%	0
	G.電子資訊業 Điện tử công nghệ TT	10,5%	10,00%	125%	12,50%	9.255
	H.機械、工具業 Máy móc, công cụ	1,1%	2,00%	125%	2,50%	931
	I.其他 Khác	4,6%	10,00%	125%	12,50%	4.014
010400	4.水電燃氣業 Điện, nước	5,6%	8,00%	125%	10,00%	4.932
010500	5.營造業 Xây dựng	0,5%	8,00%	125%	10,00%	476
010600	6.批發及零售業 Bán lẻ, bán sỉ	10,3%	20,00%	125%	25,00%	9.087
010700	7.住宿及餐飲業 Nhà hàng, tiệm ăn, nhà trọ	0.00%	2,00%	125%	2,50%	2.013
010800	8.運輸、倉儲及通信業 Kho bãi, vận tải và thông tin viễn thông	0.00%	2,00%	125%	2,50%	-
010900	9.金融及保險業 Tài chính, bảo hiểm	8,3%	15,00%	125%	18,75%	7.301
011000	10.不動產及保險業 Kinh doanh, cho thuê BĐS	7,9%	15,00%	125%	18,75%	6.999
011100	11.服務業 Dịch vụ	0.00%	8,00%	125%	10,00%	-
	4~11 項非製造業授信比重限額採總量控管	-	-	-	-	
	4~11 項非製造業授信比重限額採總量控管	-	-	-	-	
020000	II.公營企業 DN quốc doanh	-	-	-	-	
030000	III.政府機構 Cơ quan Nhà nước	-	-	-	-	
040000	IV.社會保險及退休基金 BHXH, quỹ hưu trí	-	-	-	-	
050000	V.非營利團體 Tổ chức phi lợi nhuận	-	-	-	-	
060000	VI.私人 Cá nhân	0,4%	8,00%	125%	10,00%	389
070000	VII.金融機構 Tổ chức tín dụng	0%	12,00%	125%	15,00%	
080000	VIII.產物保險公司 Công ty bảo hiểm	-	-	-	-	
090000	IX.票券金融公司 Công ty tài chính	-	-	-	-	

100000	X.證券金融公司 * 排除政府證券融資 Công ty chứng khoán * loại trừ cho vay CK CP	-	-	-	-		
110000	XI.再保險公司 Công ty tái bảo hiểm	-	-	-	-		
120000	XII.存款保險公司 Công ty BH tiền gửi	-	-	-	-		
	合 計 (Tổng cộng)	97,7%					88.086

- i. Tài sản tính theo rủi ro tín dụng (bao gồm cả nội bảng và ngoại bảng) được giảm thiểu rủi ro tín dụng (giá trị trước và sau khi giảm thiểu) theo các biện pháp giảm thiểu rủi ro tín dụng quy định tại Điều 11 Thông tư này. Dư nợ cho vay được bảo lãnh bởi OCGF là: **1.882.305,03** đô la Mỹ.

抵減表內外資產項目，以減項信用風險之資產金額：OCGF 餘額 **USD 1,882,305.03**

VI. RỦI RO HOẠT ĐỘNG

作業風險

a) Nội dung định tính 定性內容

Rủi ro hoạt động (RRHD) được định nghĩa là rủi ro gây ra tổn thất do nguyên nhân liên quan đến con người, thiếu sót của quy trình, hệ thống nội bộ, hoặc do ảnh hưởng của các sự kiện bên ngoài. Rủi ro hoạt động có thể phát sinh ở mọi khía cạnh kinh doanh. Phạm vi rủi ro hoạt động bao gồm các vấn đề liên quan đến pháp lý, tuân thủ, an ninh và gian lận. Các tổn thất phát sinh từ vi phạm quy định và luật pháp, hoạt động không được cấp quyền, sai phạm, kém hiệu quả, lỗi hệ thống hay các sự kiện bên ngoài đều thuộc phạm vi rủi ro hoạt động

作業風險(Operation Risk)之定義為因內部作業、人員及系統之不當或失誤，或因外部事件所造成損失之風險。作業風險有可能發生於營運活動中的每一個構面。作業風險之範圍包含與法律，遵守，治安及作弊相關之議題。其損失從違反法律與規定，不予授權之作業，失誤，低效率，系統或是外部事件所致皆屬作業風險範圍。

Chính sách quản lý rủi ro hoạt động 作業風險管理政策：

Chính sách quản lý rủi ro hoạt động tại Ngân hàng First Commercial Bank, Chi nhánh Hà Nội được xây dựng và triển khai theo mô hình phổ biến, được chấp nhận rộng rãi, phù hợp với thông lệ và tuân thủ theo thông tư 13/2018/TT-NHNN.

本分行之作業風險管理政策遵守越央行第13/2018/TT-NHNN號通告規定以及建構發展普遍模型，得以廣泛接受，符合通則。

Chính sách quản lý kinh doanh liên tục 永續經營管理政策：

Định kỳ sáu tháng, nhằm đảm bảo tính liên tục trong hoạt động kinh doanh và giảm thiểu tổn thất trong trường hợp xảy ra khủng hoảng đột ngột hoặc các sự kiện làm gián đoạn kinh doanh,

Ngân hàng First Commercial Bank, Chi nhánh Hà Nội luôn cập nhật và kiểm thử kế hoạch kinh doanh liên tục đối với hoạt động của ngân hàng..

本分行每半年對於銀行作業達到持續經營計劃予以更新與檢視，以確保銀行的持續經營狀況，且減少因突發危機發生或是重大事件影響經營狀況所造成之損失。

Quy tắc xây dựng kế hoạch kinh doanh liên tục

建構持續經營計劃之規則：

Kế hoạch kinh doanh liên tục được xây dựng trong các trường hợp thảm họa thiên nhiên (cháy nổ, lũ lụt, bão, động đất), cướp ngân hàng, hành động đe dọa, đập phá và bùng phát dịch bệnh.

持續經營計劃建構以假定自然災害(火災、洪水、颱風、地震)、搶劫、恐嚇、爆炸與疾病爆發之情景發生。

Kế hoạch liên tục được xây dựng dựa trên phân tích rủi ro và đánh giá tác động lên mọi hoạt động của ngân hàng, từ đó xác định các hoạt động ưu tiên và các nguồn lực cần thiết để hỗ trợ hoạt động và kế hoạch ứng phó phù hợp.

持續經營計劃建構以影響銀行的各項作業之風險分析與評估，以其來認定優先作業與協助作業所需之資源以及適合之緊急應變計劃。

Tần suất rà soát kế hoạch kinh doanh liên tục

持續經營計劃之檢核頻率

Kế hoạch kinh doanh liên tục được rà soát, đánh giá và cập nhật hàng sáu tháng một lần hoặc đột xuất trong trường hợp xảy ra thay đổi về địa điểm và cơ cấu tổ chức của ngân hàng. Ngân hàng tiến hành kiểm thử thường niên kế hoạch kinh doanh liên tục để đánh giá mức độ phù hợp và hiệu quả của những kế hoạch đã xây dựng.

持續經營計劃之檢核，評估與更新作業以半年進行一次或是不定期當銀行的組織結構與地點有變更之時。銀行進行常年之持續經營計劃檢測以評估計劃的符合程度以及效果。

Ngân hàng tiến hành nhiều buổi đào tạo để trang bị cho toàn nhân viên kỹ năng và kiến thức cần thiết để ứng phó một cách hiệu quả trong trường hợp khẩn cấp.

Tất cả cán bộ nhân viên đều nhận thức rõ về tầm quan trọng của quản lý kinh doanh liên tục cũng như vai trò và trách nhiệm của mình trong trường hợp khẩn cấp hoặc xảy ra thảm họa.

銀行舉辦數場培訓課程，為全體行員具備有效應對緊急情況發生時所需的技能和知識。所有行員必須充分意識到持續經營管理的重要性，且清楚了解當緊急事件或是災難發生時自己所扮演的角色與責任。

Dự phòng công nghệ thông tin

資訊科技備份

Ngân hàng duy trì trung tâm dữ liệu dự phòng thảm họa có chức năng sao lưu dữ liệu và triển khai những hệ thống thông tin quan trọng. Đối với hệ thống dự phòng, Ngân hàng First

N: 01
N:
FIRST
BAN
THI
TH
4V

Commercial Bank, Chi nhánh Hà Nội thực hiện thử nghiệm chuyển đổi từ hệ thống chính sang hệ thống dự phòng định kỳ 6 tháng một lần.

銀行維護災難備份資料中心之資料備份功能與部署重要資訊系統。對於資料備份系統，本分行需定期半年一次將資料從主要系統備份至資料備份系統。

b) Nội dung định lượng:

Vốn yêu cầu cho rủi ro hoạt động tại thời điểm tháng 06 năm 2025

截止至2025年06月的作業風險之資本要求

Đơn vị tính: triệu đồng

單位：仟萬越南盾

Chỉ số kinh doanh 經營指標	Giá trị 價值
IC	172,364.07
SC	16,138.32
FC	21,536.16
Vốn yêu cầu cho rủi ro hoạt động 作業風險所需資本	31,505.78

6 · RỦI RO THỊ TRƯỜNG (市場風險) :

a) Nội dung định tính (定性內容) :

Chính sách quản lý rủi ro thị trường (市場風險管理政策) :

- **Trong điều kiện bình thường (在正常情況下) :**
 - o Lượng hóa rủi ro tỷ giá .
依重估模型量化匯率風險 (流動性風險)
 - o Thiết lập những hạn mức rủi ro thị trường
設置市場風險限額
 - o Thiết lập cơ chế đo lường, theo dõi, kiểm soát trạng thái rủi ro thị trường
建立衡量，控管市場風險部位的機制
 - o Hàng ngày thực hiện báo cáo điện tử gửi Ngân hàng Nhà nước Việt Nam về hạn mức tổng trạng thái ngoại tệ dương, tổng trạng thái ngoại tệ âm

每日向越南中央銀行發送電子報告，外匯正部位，外匯負部位

- Bộ phận kiểm soát nội bộ thực hiện kiểm tra ngẫu nhiên không định kỳ hạn mức rủi ro thị trường nhằm đảm bảo việc giám sát việc tuân thủ quy định này.

內部控制部門對市場風險進行定期風險評估，以確保監督本規定之遵守

- Định kỳ hàng năm, bộ phận kiểm toán nội bộ của Ngân Hàng Mẹ sẽ tiến hành kiểm tra toàn bộ các nghiệp vụ ngân hàng, bao gồm cả về quản lý rủi ro thị trường.

每年本行內部稽核部門將對所有業務進行全面審查，包括市場風險管理。

- Đảm bảo chính xác, kịp thời phát hiện và khắc phục các trường hợp vi phạm hạn mức rủi ro thị trường nhằm đảm bảo an toàn trong hoạt động của chi nhánh.

確保準確性，及時發現並糾正違反市場風險額度的行為，以確保分行安全運營。

- Nếu hạn mức rủi ro thị trường gần chạm mức cảnh báo, Ban Giám Đốc chi nhánh mở cuộc họp khẩn cấp để yêu cầu ban hành biện pháp xử lý khắc phục để phù hợp với quy định.

若曝險金額接近預警限額，應召開緊急會議，討論可能之補救措施以符合規定。

- Chính sách quản lý rủi ro thị trường được rà soát hàng năm, nếu trong quá trình thực hiện có sửa đổi bổ sung quy định nội bộ này, phải báo cáo gửi về Ngân hàng Nhà nước, Cơ quan Thanh tra giám sát Ngân hàng.

每年對市場風險管理政策進行審查，如該內部規定已修訂，則必須向中央銀行、監察監督機關報告。

- **Trong điều kiện biến động mạnh về tỷ giá, lãi suất**

(匯率與利率的大幅度波動情景):

Trong trường hợp tỷ giá, lãi suất biến động mạnh trong ngày với biên độ lớn hơn 3%, việc báo cáo nhanh trong ngày về trạng thái ngoại tệ và các hạn mức rủi ro từng quốc gia, từng đối tác phải được thực hiện.

如匯、利率在當天大幅波動，幅度大於 3%，當天應立即檢查外匯部位與各交易對手的曝險金額。

Chiến lược tự doanh (自營交易策略):

+ Chi nhánh không đầu tư, không nắm giữ trạng thái trên sổ kinh doanh đối với: những công cụ tài chính, sản phẩm phái sinh, sản phẩm chứng khoán, hàng hóa. Do đó, những rủi ro thị trường như rủi ro lãi suất, rủi ro giá cổ phiếu, rủi ro giá cả hàng hóa, rủi ro cho hợp đồng quyền chọn liên quan đến sổ kinh doanh sẽ không phát sinh.

本分行在交易簿上對所有金融商品、衍生性金融商品、證券等均未投資亦未持有任何部位。因此，不會產生利率風險、股票價格風險、商品價格風險、期權合約風險等與交易簿有關的市場風險。

+ Chi nhánh chỉ thực hiện sản phẩm truyền thống, mua / bán giao ngay đối với các loại tiền tệ chính : VND, USD,nhằm mục đích phục vụ nhu cầu thanh toán của khách hàng và cân bằng trạng thái ngoại hối. Vì vậy, chi nhánh chỉ tập trung để nhận diện, kiểm soát đối với rủi ro ngoại hối, là rủi ro thị trường trọng yếu trong hoạt động kinh doanh hàng ngày

分行僅承作傳統產品，如 VND、USD...等主要貨幣即期外匯交易以滿足客戶的付款需求並軋平外匯部位。因此，本分行只專注於識別並監控外匯風險，而外匯風險係日常業務活動中之重要市場風險。

Danh mục thuộc sổ kinh doanh (交易簿上所列項目) :

Giao dịch mua bán ngoại tệ để phục vụ nhu cầu của khách hàng, đối tác và các giao dịch đối ứng với các giao dịch này.

外匯交易，金融資產交易等以滿足客戶及交易對手的需要。

b) Nội dung định lượng (定量內容) :

Vốn yêu cầu cho rủi ro ngoại hối (外匯風險所需資本) :

Đơn vị (單位): triệu đồng(百萬越盾)

Chỉ tiêu 目標	Giá trị 金額
Vốn yêu cầu cho rủi ro thị trường 市場風險的監管資本	0
Vốn yêu cầu cho rủi ro lãi suất 利率風險的監管資本	0
Vốn yêu cầu cho rủi ro giá cổ phiếu 股權風險的監管資本	0
Vốn yêu cầu cho rủi ro ngoại hối 外匯風險的監管資本	0
Vốn yêu cầu cho rủi ro hàng hóa 衍生商品的監管資本	0
Vốn yêu cầu cho các giao dịch quyền chọn 期權交易的監管資本	0

Ngân hàng First Commercial Bank, Ltd

Chi nhánh TP Hà Nội

第一銀行-河內市分行

Tổng giám đốc

總經理



JEN CHIH HAO

任志浩

JEN CHIH HAO
GENERAL MANAGER